

[Báo cáo số 48] Cách áp dụng “khung đánh giá” trong giáo dục tiếng Nhật

[Truy cập bản gốc \(Tiếng Nhật\) ở đây](#)

FURUKAWA Yoshiko

Giảng viên Khoa Quốc tế Nhật Bản, Ngành Ngoại ngữ, Đại học Teikyo

1. Mở đầu: “khung đánh giá”, khung tham chiếu

Khi bàn luận về giáo dục tiếng Nhật trong những năm gần đây, chắc hẳn mọi người thường bắt gặp khái niệm “khung đánh giá”, khung tham chiếu, ví dụ như khái niệm do Cục Văn hóa công bố “日本語教育の参照枠” (khung tham chiếu giáo dục tiếng Nhật), CEFR (“ヨーロッパ言語共通参照枠” – Khung tham chiếu ngôn ngữ chung châu Âu)¹. Khi tiếp cận với những khái niệm này, một số giáo viên tiếng Nhật bày tỏ sự lo lắng rằng “liệu mình có phải điều chỉnh việc giảng dạy của mình để phù hợp với khung đánh giá?”, “liệu mình có được yêu cầu là phải dạy đúng những gì trong khung đánh giá?”.

Tại sao “khung đánh giá” và khung tham chiếu lại được nhiều người nhắc đến như vậy? Đó là bởi vì thực tế, phạm vi giáo dục tiếng Nhật không giới hạn ở đối tượng du học sinh tại Nhật mà nó còn mở rộng đến các đối tượng ở nhiều độ tuổi, với tính chất (cơ quan, ngành nghề,...) và mục đích khác nhau, bất kể là người đó ở đất nước/ khu vực nào. Với việc giáo dục tiếng Nhật trong bối cảnh đa dạng như vậy, “枠組み” (khung đánh giá) là khái niệm thể hiện nền tảng giáo dục chung, tiếng Anh còn gọi là framework. Từ vựng này có nghĩa ban đầu là “khung kết cấu khi xây nhà”, nghĩa bóng là “suy nghĩ, thông tin, quy tắc hình thành nên cấu trúc của tổ chức, kế hoạch” (dịch nghĩa “framework” trong Từ điển Cambridge). Từ đây, ta có thể hiểu “khung đánh giá” được nhắc đến trong đào tạo ngôn ngữ được hình thành từ các khái niệm: suy nghĩ, thông tin, phương châm, quy tắc,... Nói đến khung khái niệm, mọi người sẽ càng không hiểu nó có liên quan gì đến giờ học thực tế. Thực tế đã có các tài liệu và bài luận nói về sự khó hiểu này (VD trong [西山 2021](#)). Tuy nhiên, chắc chắn là “khung đánh giá” có ảnh hưởng lớn trong thời đại ngày nay, và ngay cả các giáo viên tiếng Nhật ở các nước như chúng ta cũng được kỳ vọng là sẽ hiểu và áp dụng nó vào việc giảng dạy thực tế.

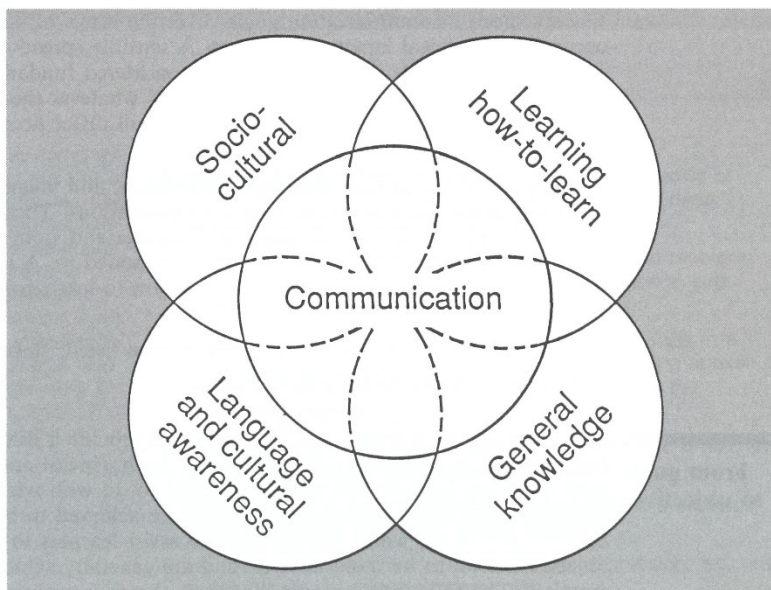
Vậy “khung đánh giá” này sẽ mang lại lợi ích gì khi áp dụng vào công việc giảng dạy? Các giáo viên tiếng Nhật cần kết hợp việc giảng dạy với khung đánh giá này như thế nào? Là người đã áp dụng thực tế tại các nơi giảng dạy tiếng Nhật khi còn là chuyên gia phái cử JF, người viết sẽ trình bày cách kết hợp giữa việc giảng dạy và “khung đánh giá” dựa trên kinh nghiệm tiếp cận với một số “khung đánh giá”, những khó khăn đã gặp phải và kinh nghiệm sử dụng [JF日本語教育スタンダード](#) (Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF).

2. “Khung đánh giá” thể hiện điều gì và được sử dụng như thế nào

Đầu tiên, tôi sẽ viết về những kinh nghiệm khi tiếp cận với khái niệm “khung đánh giá” lần đầu. Giữa những năm 1990, tôi đảm nhiệm vị trí chuyên gia phái cử tại Trung tâm tiếng Nhật Sydney (tên gọi thời điểm đó) – Quỹ Giao lưu Quốc tế tại Úc. Để nắm được tình hình giáo dục tại đây, tôi bắt đầu với việc tìm hiểu văn bản “ALL Guideline”² – đây là tài liệu có vai trò như kim chỉ nam cho hoạt động đào tạo ngôn ngữ 2 cấp: tiểu học và trung học cơ sở (K-12)³ lúc bấy giờ.

Văn bản này đưa ra các ví dụ mẫu về cách giáo viên thiết kế, thực hiện, đánh giá chương trình của khóa học ngôn ngữ, với mục đích áp dụng các kiến thức trong lĩnh vực giáo dục, ngôn ngữ ứng dụng (bao gồm: nghiên cứu về việc tiếp thu ngôn ngữ thứ 2, ngôn ngữ học xã hội, ngữ dụng học,...), phương châm của phương pháp giao tiếp vào chương trình giáo dục tại các trường.

“ALL Guidelines” đưa ra công cụ gồm nhiều khái niệm đa dạng dựa trên 8 nguyên tắc trong đào tạo ngôn ngữ⁴: tập trung vào người học, tham gia tích cực, đắm chìm trong ngôn ngữ (immersion),.... Khi đó, điều làm tôi đặc biệt ấn tượng là sơ đồ mục tiêu dưới đây.



Tổng hợp các mục tiêu (The Integration of Goals), Vale et al. 1991, p.33, Diagram 5

Sơ đồ này thể hiện khái quát mục tiêu của việc học ngôn ngữ tập trung vào giao tiếp sẽ được cấu thành bởi các yếu tố: văn hóa xã hội, tìm hiểu phương pháp học, thường thức, nhận thức về ngôn ngữ và văn hóa. Giờ học ngôn ngữ cần hướng đến việc hoàn thành các vấn đề giao tiếp và đồng thời đạt được cả 5 mục tiêu.

Là người bắt đầu giảng dạy tiếng Nhật từ những năm 80, tôi thấy sơ đồ này rất thú vị. Bởi vì, mục tiêu của đào tạo tiếng Nhật từ trước tới thời điểm đó là danh sách mẫu câu, chữ cái (kana, chữ Hán), từ vựng để ôn thi, hoặc là danh sách tình huống hội thoại, kỹ năng đọc, nghe,... Quả thực, tôi đã nghĩ hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ là hoạt động xã hội như nói chuyện với nhiều người hoặc đi mua đồ,... Việc này có mối liên hệ sâu sắc với kiến thức, thái độ của cá nhân với xã hội, văn hóa và với bản sắc của mỗi học viên, điều quan trọng là cần nhận ra điểm khác biệt về ngôn ngữ tùy thuộc vào đối tượng và tình huống xã hội. Hơn nữa, ngay cả học sinh cấp tiểu học và trung học cũng đã có sẵn những kiến thức thông thường mà các em đã tích lũy được từ trước đó. Tôi cho rằng, giờ học ngôn ngữ là nơi để các em phát huy toàn diện những kiến thức ấy, mở rộng phạm vi kiến thức và hành động, đồng thời tìm hiểu về phương pháp học tập.

Sức ảnh hưởng của khái niệm “ALL Guidelines” này đối với việc đào tạo tiếng Nhật tại Úc được thể hiện qua ví dụ trực tiếp là giáo trình. Để đáp ứng với sự gia tăng đột biến số lượng người học tiếng Nhật vào khoảng năm 1988, các giáo viên tại Úc đã biên soạn rất nhiều loại giáo trình. Trong đó có những giáo trình với tên gọi mà nếu người Nhật nhìn vào thì sẽ thấy có chút kỳ quặc như Kimono, Bento,... Về cơ bản, những giáo trình này có cấu trúc bài được xây dựng theo chủ đề; nhiều hình minh họa, truyện tranh, hình ảnh phong phú; đầy đủ hoạt động nghe, nói, đọc, viết; gồm các hoạt động suy nghĩ về văn hóa, phân tích ngôn ngữ (VD về ngữ pháp). Với những giáo trình này, người học có thể học ngôn ngữ chú trọng vào giao tiếp từ nhiều phương diện đa dạng như xã hội, văn hóa, phương pháp học ngôn ngữ,... Tôi cho rằng, các chương trình đào tạo giáo viên,

tập huấn giáo viên, các giáo trình dựa vào “ALL Guidelines” là ví dụ cụ thể, chứng minh rằng có nhiều giáo viên đã áp dụng được “khung đánh giá” vào giờ học thực tế của mình. Tôi đã hiểu sức mạnh của “khung đánh giá” khi thấy các hoạt động giáo dục tiếng Nhật với cùng lý tưởng chung dựa trên “khung đánh giá” được thực hiện trên quy mô hàng trăm ngàn người.

3. Dẫn chứng thể hiện CEFR và ví dụ ứng dụng trong đào tạo tại nước ngoài

Tiếp theo, tôi muốn chia sẻ kinh nghiệm của mình về CEFR, đây được coi là “khung đánh giá” có ảnh hưởng lớn nhất trên thế giới từ sau những năm 2000 cho đến nay.

Đã có nhiều tài liệu giới thiệu về CEFR và tôi cho rằng phạm vi báo cáo này cũng không thể mô tả được điều gì về CEFR, vì vậy tôi sẽ chỉ đưa ra đặc trưng của nó để tránh gây nhầm lẫn cho độc giả.

CEFR là “khung đánh giá” được xây dựng dựa trên nhóm khái niệm cơ bản: “nhân quyền”, “chủ nghĩa dân chủ”, “pháp quyền”. CEFR được xây dựng trong 30 năm từ năm 1991, bởi Ủy hội châu Âu (Council of Europe) – một tổ chức hoạt động nhằm mục đích góp phần hợp nhất châu Âu trên lĩnh vực giáo dục, văn hóa. CEFR đưa ra chủ nghĩa đa văn hóa, đa ngôn ngữ trong bối cảnh châu Âu, ở đó mỗi cá nhân mang trong mình nhiều loại văn hóa và ngôn ngữ khác nhau, đôi lúc chúng sẽ kết hợp lại và tạo nên đặc trưng riêng của mỗi người. Người học và sử dụng ngôn ngữ được coi như chủ thể xã hội (social agent), từ quan điểm dựa trên chủ nghĩa tập trung vào hành động, CEFR mô tả các hoạt động giao tiếp bằng Can-do và thể hiện minh họa về 6 cấp độ thành thạo A1 – C2. Bên cạnh đó, khung đánh giá này còn đưa ra tập hồ sơ cá nhân ngôn ngữ châu Âu để mỗi cá nhân có thể vừa học ngôn ngữ vừa nắm bắt, ghi chép, hình dung, chia sẻ thường xuyên quá trình sử dụng ngôn ngữ trong cả cuộc đời.

Ủy hội châu Âu chấp nhận việc điều chỉnh theo bối cảnh sử dụng, nghĩa là cho phép CEFR được sử dụng trong chương trình giáo dục ngôn ngữ khác ngoài châu Âu. Vậy chúng ta cần áp dụng nhóm các khái niệm CEFR phía trên như thế nào trong các giờ học giảng dạy tiếng Nhật? Khi đó, các giáo viên có thể sử dụng “Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF” – đây là quy chuẩn được phát triển với mục đích điều chỉnh CEFR phù hợp với bối cảnh giảng dạy thực tế. Đặc biệt, ngoài các ví dụ minh họa tiếng Nhật, tiếng Anh của CEFR (CEFR Can-do), các ví dụ minh họa thể hiện hoạt động giao tiếp cụ thể của người học tiếng Nhật (JF Can-do) cũng là một công cụ hữu ích.

Lấy ví dụ là việc thiết kế giờ học, đầu tiên, giáo viên cần hiểu về bối cảnh và phương châm của CEFR trong khả năng có thể, sau đó tìm điểm chung giữa CEFR với điều kiện hoàn cảnh, mục đích học của học viên của mình. Giáo viên cần nghĩ xem học viên mong muốn trau dồi khả năng giao tiếp như thế nào, tại sao. Trên cơ sở đó, giáo viên sử dụng [みんなの Can-do サイト](#) (Trang Can-do cho mọi người) để lựa chọn các Can-do phù

hợp với mục đích học và hoàn cảnh của học viên, từ đó thiết lập mục tiêu, thiết kế chương trình học và đưa ra cách đánh giá dựa trên các hoạt động giao tiếp đó. Khi nhìn lại toàn bộ quá trình ứng dụng này, giáo viên cũng có thể xem lại CEFR một lần nữa và suy nghĩ xem cách sử dụng của mình đã phù hợp chưa. Về việc sử dụng CEFR tại các địa điểm giảng dạy thực tế, (奥村 他^{おくむらほか} 2016) có giải thích về phương châm và ví dụ áp dụng.



“Trang Can-do cho mọi người”

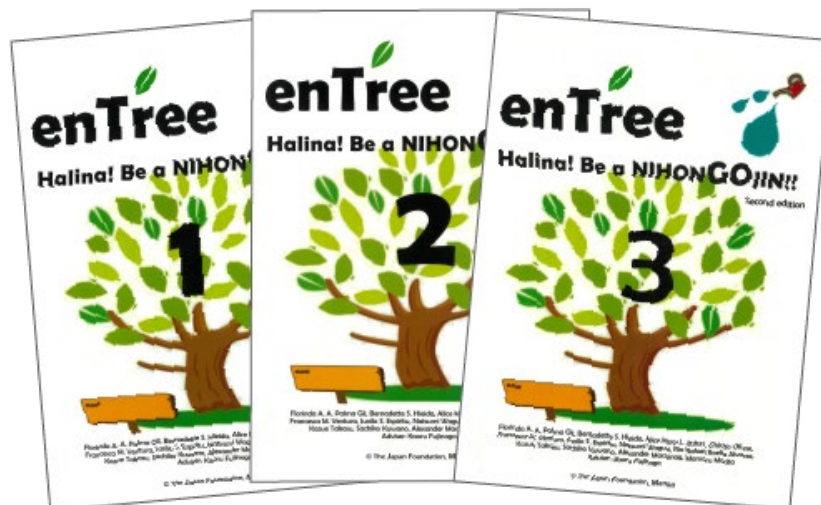
CEFR là “khung đánh giá” mang tính toàn cầu, vượt qua khuôn khổ địa lý. Sau đây, tôi sẽ đưa ra các ví dụ cho việc ứng dụng tính toàn cầu đó. Với vai trò là chuyên gia tiếng Nhật phái cử sang Trung tâm Văn hóa Nhật Bản tại Manila (JFM) cho đến tháng 3 năm 2022, công việc của tôi có liên quan đến việc hỗ trợ giáo dục tiếng Nhật tại đây. Năm 2020, sau một thời gian dài chờ đợi, chương trình giảng dạy mới cho các trường đã được công bố. Tuy nhiên, do thời điểm đó cũng là lúc diễn ra dịch Covid-19 nên các lớp học trực tiếp phải tạm dừng. Thay vào đó, để tổ chức các lớp học trực tuyến và việc giảng dạy bằng tài liệu bài tập, “Most Essential Learning Competencies” (MELCs) đã được đưa ra theo từng môn học. Đây là tài liệu giản lược gồm nhiều bảng danh sách thể hiện các mục tiêu của từng năm học, kỳ học theo năng lực (Competency). Với MELCs dành cho môn ngoại ngữ khác tiếng Anh (tiếng Nhật thuộc tài liệu này), kiến thức ngôn ngữ được thể hiện bằng nhiều loại hình, bao gồm việc học về sự khác biệt văn hóa; hoạt động ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết;

“hiểu từ vựng liên quan đến giao thông”,... Đây là cách thể hiện được đưa ra dựa trên việc nhận thức các câu mô tả năng lực trong CEFR, theo chỉ thị đã có từ cán bộ Bộ Giáo dục.

Sau khi MELCs được công bố, một số giáo viên đã có phản ánh lại với JFM: “Tôi gặp khó khăn vì Bộ Giáo dục chỉ thị là phải dạy đúng theo trình tự trong MELCs”. Từ trước tới nay, trong giảng dạy tiếng Nhật tại cấp trung học, các giáo viên sử dụng tập giáo án tên là “enTree: Halina! Be a NIHONGOJIN!” (dưới đây gọi là “enTree”) ⁵. “enTree” là tập giáo án được xây dựng theo chủ đề, tập trung vào sự khác biệt văn hóa - hiểu văn hóa của mình và bản thân mình thông qua học tập tiếng Nhật. Trong đó, các mục tiêu hoạt động ngôn ngữ được thể hiện bằng Can-do theo từng kỹ năng. Tuy nhiên, thứ tự trình bày các năng lực của MELCs khác hoàn toàn với “enTree”, nếu các giáo viên dạy theo trình tự của MELCs thì cần phải thay đổi cách dạy từ trước tới nay, mà thay đổi đột ngột là chuyện không thể.

May mắn là ở giai đoạn thiết kế, Can-do trong “enTree” được xây dựng dựa trên Can-do của “Chuẩn Giáo dục tiếng Nhật JF” có nền tảng từ CEFR. Từ điểm này, các giảng viên đại học nước sở tại có liên quan đến việc biên soạn “enTree” và tôi đã đối chiếu nội dung giữa cách trình bày về năng lực của MELCs với các câu mô tả về mục tiêu các chủ đề của “enTree”. Sau đó chúng tôi đã soạn văn bản để chỉ ra rằng: danh sách trong MELCs và nội dung sử dụng trong “enTree” có thứ tự khác nhau, tuy nhiên chúng không mâu thuẫn. Chúng tôi đã trình văn bản đó lên Bộ Giáo dục Philippines và được chứng nhận, từ đó có thể chứng minh là: dù có sử dụng “enTree” trong giáo dục như từ trước đến nay thì vẫn có thể đạt được yêu cầu của MELCs. Như vậy, kể cả trong bối cảnh khó khăn của đại dịch Covid-19, các giáo viên Philippines vẫn có thể duy trì cách dạy từ trước đến nay, đồng thời việc giảng dạy tiếng Nhật dựa trên MELCs - “khung đánh giá” giáo dục bậc trung học của nước này vẫn sẽ được thực hiện.

Hiện nay, phương châm về hoạt động ngôn ngữ, giao tiếp, đào tạo ngôn ngữ được thể hiện qua các “khung đánh giá” mang tính toàn cầu như CEFR được chia sẻ rộng rãi. Vì vậy, các giáo viên có thể tiếp nhận những phương châm đó, tham khảo khi biên soạn, nghiên cứu cho giờ học hoặc chương trình học tại nước mình. Bên cạnh đó, “khung đánh giá” của mỗi nước (VD như chương trình giáo dục mỗi nước) cũng kết hợp cả xu hướng giáo dục mang tính toàn cầu, như vậy có thể nói việc liên kết giữa các “khung đánh giá” sẽ dễ dàng hơn.



“enTree: Halina! Be a NIHONGOJIN!” 1, 2, 3

4. “Khung đánh giá” và sự trưởng thành của giáo viên tiếng Nhật

Từ nội dung phía trên, ta có thể thấy giáo viên không thể chỉ áp dụng đơn thuần “khung đánh giá” vào việc giảng dạy mà qua việc kết hợp “khung đánh giá”, lưu ý và sử dụng nó, các giáo viên sẽ phát huy được sức mạnh đa dạng của nó. Dưới đây là 3 điểm chính mà giáo viên cần lưu ý khi sử dụng.

(1) Cố gắng hiểu phương châm của “khung đánh giá”, bao gồm xã hội và bối cảnh liên quan đến “khung đánh giá” đó; suy nghĩ về mối liên hệ giữa phương châm đó với học viên của mình.

Ví dụ, với người học tiếng Nhật là người đang sinh sống tại Nhật Bản, giáo viên có thể tưởng tượng ra cuộc sống mà các học viên trải qua, so sánh với các hoạt động ngôn ngữ có trong “khung đánh giá” mà mình đang tham khảo, sau đó chọn ra các phần giống nhau để đưa vào giờ học. Giáo viên không chỉ tự mình tưởng tượng mà có thể cùng học viên nhìn lại quãng thời gian sinh sống với ngôn ngữ đó và thiết lập các mục tiêu.

(2) Xem các tài liệu và phương pháp đánh giá (VD bài kiểm tra) – ví dụ dựa trên “khung đánh giá” đã có từ trước, từ đó suy nghĩ về cách áp dụng trong giờ học của mình.

Hầu hết các “khung đánh giá” đều đi kèm tài liệu hỗ trợ cho việc thực hành: giáo trình mẫu, sách hướng dẫn, bài kiểm tra liên quan, tập hồ sơ cá nhân. Kể cả đó là phương pháp không quen thuộc thì giáo viên vẫn có thể xem các tài liệu này để thử thách bản thân, từ đó nâng cao hiểu biết của mình.

(3) Chia sẻ với người khác kinh nghiệm sử dụng “khung đánh giá”

“Khung đánh giá” là nền tảng chung, hình thành nên ý nghĩa chia sẻ giữa những người liên quan đến “khung đánh giá” chứ không đơn thuần là áp dụng theo từng cá nhân. Ví dụ, chúng ta có thể tổ chức buổi báo cáo thực tiễn hoặc sự kiện để cùng nhìn lại với những người có kinh nghiệm tương tự mình.

Nhớ lại những kinh nghiệm giảng dạy tiếng Nhật của bản thân, tôi thấy mình đã làm (1) và (2) nhiều lần. Tôi cho rằng điều quan trọng là sau đó, mình phải nhìn lại và suy nghĩ xem ưu điểm và vấn đề là gì. (3) là bước quan trọng cho việc nhìn lại đó. Khi áp dụng “khung đánh giá”, giáo viên cần điều chỉnh lại suy nghĩ từ trước đến nay của mình đối với giáo dục tiếng Nhật, đây là điều mà tôi cũng đã trải qua. Cho dù không đến mức độ như thế thì tư duy về giáo dục ngôn ngữ của giáo viên cũng sẽ được mở mang hơn. Đồng thời, khi đứng trước “khung đánh giá” và phương châm của nó, giáo viên có cơ hội xem lại tâm thế của mình đối với giáo dục tiếng Nhật. Với ý nghĩa này, tôi nghĩ “khung đánh giá” chính là “người đối thoại”, đào tạo tôi trong vị trí của người giáo viên tiếng Nhật.

¹ Tên gọi chính thức là “Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment”. Bản mở rộng “Companion volume” đã được công bố vào năm 2020.

² “Australian Language Levels (ALL) Guidelines” (1988) được công bố dựa trên dự án cung cấp các hướng dẫn về giáo dục ngôn ngữ, bao gồm cả tiếng Anh, trong phạm vi đào tạo tại trường học đến cấp trung học tại Úc thời đó. Ngay tại cộng đồng các nước có bản sắc chung mạnh mẽ, tài liệu này cũng đã được sử dụng ở toàn bộ châu lục đó.

³ K-12 chỉ hệ đào tạo tại trường học trong vòng 12 năm từ đào tạo tiền tiểu học (mẫu giáo) đến đào tạo tiểu học và trung học. Đây là thuật ngữ được sử dụng ở các nước có cùng cách tính năm học, chủ yếu là các nước sử dụng tiếng Anh (Mỹ, Anh, Úc,...).

4. (1) Nguyên tắc lấy người học làm trung tâm (the learner-centered principle)

(2) Nguyên tắc tham gia tích cực (the active involvement principle)

(3) Nguyên tắc đắm chìm trong ngôn ngữ (the immersion principle)

(4) Nguyên tắc tập trung (the focusing principle)

(5) Nguyên tắc xã hội văn hóa (the sociocultural principle)

(6) Nguyên tắc nhận thức (the awareness principle)

(7) Nguyên tắc đánh giá (the assessment principle)

(8) Nguyên tắc trách nhiệm (the responsibility principle)

⁵. Tập giáo án “enTree” dành cho giáo dục tiếng Nhật cấp trung học tại Philippines đã được giới thiệu ở [\[Bản tin giáo dục tiếng Nhật\]](#) Báo cáo giáo dục tiếng Nhật số 30 và “[Wochikochi](#)”.

Nguồn tham khảo:

- おくむら みなこ、さくらいなおこ、すずきゆうこ (2016) 『日本語教師のためのCEFR』くろしお出版
- にしやまのりゆき (2021) 「CEFR はなぜわかりにくいか－CEFR の成立とその構造」『CEFR の理念と現実 理念編 言語政策からの考察』第2章 (pp. 19-43) くろしお出版
- [Cambridge University Press. framework. Cambridge Dictionary, 2022.](#)
- [Council of Europe. \(2020\) Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment - Companion volume. Strasbourg: Council of Europe Publishing.](#)
- DepEd Philippines. [DepEd Commons: MELC Most Essential Learning Competencies](#)
- Vale, D., Scarino, A. and McKay, P. (1991) *Pocket ALL - A Users' Guide to the Teaching of Language and ESL*. Carlton South: Curriculum Corporation.

Giáo trình tiếng Nhật:

- Espiritu, J. S., Hieida, B.S., Itchon, A. M. L., Ofune, C., Palma Gil, F. A. A., Ventura, F. M., & Waguri, N. (2014). *enTree 2: Halina! Be a NIHONGOJIN! (revised)*. Makati, Philippines: The Japan Foundation, Manila.
- Kushimoto, K., Xouris, S., Williams, P., Lyons, A., Swinyard, J., Nishikawa, N., Brown J., and Fisher, A. (2018) *Obento Delux and Supreme series, 5th edition*. South Melbourne: Cengage Australia.
- McBride, H., Burnham, S., Saegusa, Y., Guthridge, B., Sedunary, M., Guarnuccio, E. (1990-1994) *Kimono Book 1-3*. Carlton: CIS Educational.

Bản gốc (Tiếng Nhật): Trang web của Quỹ Giao lưu Quốc tế Nhật bản

日本語教育通信 日本語教育レポート 第48回 日本語教育での「枠組み」との付き合い方

(đăng tải vào tháng 10 năm 2022)

<https://www.jpfi.go.jp/j/project/japanese/teach/tsushin/report/202210.html>